

THÔNG BÁO

Tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ hình thức chính quy đợt 2 năm 2023 - Khóa 47

Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng thông báo tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ hình thức chính quy năm 2023 đối với người Việt Nam (khóa 47) như sau:

1. Ngành và phương thức tuyển sinh

- Danh mục các ngành tuyển sinh, hình thức đào tạo và chỉ tiêu tuyển sinh dự kiến của mỗi ngành xem tại Phụ lục 1.

- Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển theo kết quả học tập bậc đại học.

- Chi tiết xem tại: <https://dut.udn.vn/TrangDaotaoSDH>

2. Chương trình, thời gian đào tạo và học phí

- Hình thức đào tạo: Chính quy

- Đối với mỗi ngành, chương trình đào tạo gồm 2 định hướng: định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng. Học viên đăng ký tại thời điểm nộp hồ sơ xét tuyển.

Chi tiết về chương trình đào tạo xem tại địa chỉ: <https://dut.udn.vn/TrangDaotaoSDH>

Người học được xem xét công nhận và chuyển đổi tín chỉ của một số học phần khi đã học một chương trình đào tạo thạc sĩ khác hoặc đã tốt nghiệp một chương trình đào tạo chuyên sâu đặc thù khi đáp ứng các yêu cầu theo quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành. Số tín chỉ được công nhận và chuyển đổi không vượt quá 30 tín chỉ.

Người học đã đăng ký học trước một số học phần của chương trình đào tạo thạc sĩ trong thời gian đang học chương trình đào tạo đại học tại Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng thì được xét công nhận kết quả học tập. Số tín chỉ được công nhận không vượt quá 15 tín chỉ.

Việc xét công nhận và chuyển đổi tín chỉ thực hiện theo quy định hiện hành.

- Thời gian khóa đào tạo: 02 năm.

Người học được công nhận và chuyển đổi tín chỉ có thể rút ngắn thời gian đào tạo đến 01 năm.

- Học phí:

Chương trình đào tạo	Học phí (đồng/năm/SV) và lộ trình tăng học phí cho từng năm	
	2023-2024	2024-2025
Thạc sĩ	29,000,000	Theo quy định của Nhà nước

3. Điều kiện dự tuyển

3.1. Yêu cầu đối với người dự tuyển

Thí sinh đăng ký dự tuyển phải đáp ứng các điều kiện theo quy định, cụ thể:

a) Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp với ngành, chuyên ngành đăng ký xét tuyển trình độ thạc sĩ. Danh mục ngành phù hợp: xem Phụ lục 2.

Thí sinh đăng ký xét tuyển chương trình định hướng nghiên cứu: yêu cầu hạng tốt nghiệp đại học từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu.

Đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm công tác quy định tại Phụ lục 3.

b) Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

Điều kiện về năng lực ngoại ngữ: xem tại mục 3.2.

Ghi chú: Bằng đại học, bằng điểm do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) và học bổ sung các học phần theo quy định của chương trình đào tạo (nếu có).

3.2. Về năng lực ngoại ngữ

Thí sinh đáp ứng yêu cầu về năng lực ngoại ngữ theo quy định tại điểm b mục 3.1 khi đáp ứng một trong các điều kiện sau:

a) Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;

b) Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng cấp trong thời gian không quá 02 năm, tính đến thời điểm nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển;

c) Có một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (Phụ lục 4) hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ GDĐT công bố, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển;

d) Có kết quả thi đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam tại kỳ thi đánh giá năng lực ngoại ngữ đầu vào trình độ thạc sĩ do Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng tổ chức, trong thời hạn 02 (hai) năm từ ngày công nhận kết quả thi đến ngày đăng ký dự tuyển.

3.3. Về học bổ sung kiến thức

a. Thí sinh tốt nghiệp đại học có ngành nằm trong danh mục ngành phù hợp có học bổ sung kiến thức phải đăng ký, hoàn thành học bổ sung kiến thức và có bằng điểm trước khi xét tuyển.

Danh mục ngành phù hợp có học bổ sung kiến thức xem chi tiết tại Phụ lục 2.

b. Thí sinh phải đóng học phí các học phần bổ sung theo mức học phí quy định đối với trình độ đại học.

4. Đối tượng và chính sách ưu tiên

Thực hiện theo quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành của Bộ GDĐT.

5. Hồ sơ đăng ký xét tuyển và lệ phí

5.1. Hồ sơ đăng ký xét tuyển

- Đơn đăng ký dự thi;
- Bản sao hợp lệ bằng tốt nghiệp đại học (hoặc giấy chứng nhận đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học), bảng điểm đại học;
- Sơ yếu lý lịch (trong vòng 03 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ);
- Giấy khám sức khỏe (trong vòng 06 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ);
- Minh chứng năng lực ngoại ngữ;
- Minh chứng ưu tiên hợp lệ (nếu có);
- Xác nhận của cơ quan công tác (đối với thí sinh yêu cầu kinh nghiệm công tác);
- Minh chứng nộp lệ phí xét tuyển.

5.2. Đăng ký xét tuyển

- Phương thức đăng ký: Thí sinh đăng ký xét tuyển trực tuyến, sau khi trúng tuyển và nhập học phải cung cấp hồ sơ bản giấy và minh chứng xét tuyển theo yêu cầu.

- Địa chỉ đăng ký: <http://dut.udn.vn/TuyensinhSDH>, mục “Đăng ký ngay”.

- Thời gian đăng ký: từ ngày ra thông báo đến hết ngày **15/12/2023**.

Đối với các thí sinh chưa đáp ứng điều kiện ngoại ngữ đầu vào: Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng dự kiến tổ chức thi đánh giá năng lực ngoại ngữ đầu vào trình độ thạc sĩ, thông tin về kỳ thi và ngày thi xem tại <http://vstep.ufl.udn.vn/>

5.3. Phí xét tuyển

Phí đăng ký xét tuyển: **200.000 đồng/thí sinh/hồ sơ**.

Thí sinh nộp phí xét tuyển theo hướng dẫn trong quá trình đăng ký trực tuyến.

6. Học bổ sung kiến thức

Thí sinh liên hệ và đăng ký trực tiếp tại Phòng Đào tạo (Phòng A123), gặp chuyên viên Lê Hoài Nam.

- Điện thoại: 02363.733.591
- Email: tuyensinhSDH@dut.udn.vn



7. Thông tin liên hệ

Mọi thắc mắc trong quá trình đăng ký xét tuyển, xin vui lòng liên hệ: Phòng Đào tạo (A123), Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng.

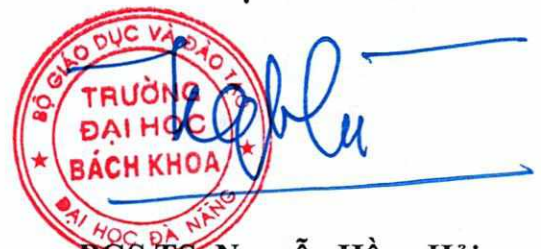
- Điện thoại: 02363.620.999
- Email: tuyensinh@dut.udn.vn
- Các khoa quản lý chương trình:

TT	Ngành	Khoa quản lý	Điện thoại	Email
1	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin	0903.511.888	ntkhai@dut.udn.vn
2	Kỹ thuật nhiệt	CN Nhiệt Điện lạnh	0916.560.473	ttson@dut.udn.vn
3	Kỹ thuật cơ khí	Cơ khí	0914.015.014	ldbinh@dut.udn.vn
4	Kỹ thuật cơ điện tử	Cơ khí	0903.532.083	vnthanh@dut.udn.vn
5	Kỹ thuật điện	Điện	0947.058.220	tthieu@dut.udn.vn
6	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Điện	0905.272.423	gqhuy@dut.udn.vn
7	Kỹ thuật điện tử	Điện tử viễn thông	0935.753.072	nmtri@dut.udn.vn
8	Công nghệ sinh học	Hóa	0905.222.724	ltttram@dut.udn.vn
9	Công nghệ thực phẩm	Hóa	0913.486.813	dmmhat@dut.udn.vn
10	Kỹ thuật hóa học	Hóa	0932.445.199 0905.477.482	thtri@dut.udn.vn ptanh@dut.udn.vn
11	Kiến trúc	Kiến trúc	0903.505.032	natuan1@dut.udn.vn
12	Kỹ thuật môi trường	Môi trường	0914.151.135	ndhuan@dut.udn.vn
13	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Xây dựng Cầu đường	0789.479.888	cvlam@dut.udn.vn
14	Kỹ thuật xây dựng	Xây dựng Dân dụng và công nghiệp	0947.747.576	tqhung@dut.udn.vn
15	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	Xây dựng Công trình thủy	0905.150.703	nccong@dut.udn.vn
16	Quản lý xây dựng	Quản lý Dự án	0913.452.678	paduc@dut.udn.vn

Nơi nhận:

- Thông báo website;
- Các Khoa;
- Tổ CNTT, TTHLTT (đăng tin);
- ĐHĐN (để báo cáo);
- Lưu: VT, Phòng ĐT.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



PGS.TS. Nguyễn Hồng Hải

PHỤ LỤC 1**DANH MỤC CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**

(Kèm theo Thông báo số 4100/TB-ĐHBK ngày 31/10/2023 của Trường Đại học Bách khoa)

TT	Mã ngành	Ngành/Chuyên ngành	Chỉ tiêu	Ghi chú
1	8480101	Khoa học máy tính	43	
2	8420201	Công nghệ sinh học	23	
3	8520201	Kỹ thuật điện	62	
4	8520103	Kỹ thuật cơ khí	22	
5	8520114	Kỹ thuật cơ điện tử	23	
6	8520115	Kỹ thuật nhiệt	25	
7	8520203	Kỹ thuật điện tử	35	
8	8520216	Kỹ thuật điều khiển & tự động hóa	61	
9	8520301	Kỹ thuật hóa học	30	
10	8520320	Kỹ thuật môi trường	30	
11	8540101	Công nghệ thực phẩm	25	
12	8580101	Kiến trúc	20	
13	8580201	Kỹ thuật xây dựng	42	
14	8580202	Kỹ thuật xây dựng Công trình thủy	43	
15	8580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	70	
16	8580302	Quản lý xây dựng	36	

PHỤ LỤC 2

DANH MỤC NGÀNH PHÙ HỢP

(Kèm theo Thông báo số 41⁰⁰/TB-ĐHBK ngày 31/10/2023 của Trường Đại học Bách khoa)

TT	Ngành dự tuyển thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC bổ sung kiến thức	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC bổ sung kiến thức	
			Tên ngành đại học	Số Học phần học bổ sung kiến thức, số tín chỉ
1	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ chế tạo máy; Công nghệ kỹ thuật cơ khí; Kỹ thuật cơ khí.	Kỹ thuật cơ khí; Kỹ thuật cơ điện tử; Kỹ thuật cơ khí động lực; Kỹ thuật ô tô; Kỹ thuật công nghiệp; Kỹ thuật hệ thống công nghiệp; Công nghệ kỹ thuật ô tô; Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử.	1. Thiết kế hệ thống dẫn động Cơ khí (2 tín chỉ) 2. Cơ sở Công nghệ chế tạo máy (3 tín chỉ)
2	Kỹ thuật cơ điện tử	Kỹ thuật Cơ điện tử; Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử.	Kỹ thuật cơ khí; Công nghệ kỹ thuật cơ khí; Công nghệ chế tạo máy; Cơ kỹ thuật ; Kỹ thuật Cơ khí động lực; Kỹ thuật hàng không; Kỹ thuật tàu thủy; Công nghệ kỹ thuật ô tô ; Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa. Tin học công nghiệp (PFIEV); Sản xuất tự động (PFIEV).	1. Hệ thống cơ điện tử (2 tín chỉ) 2. Cơ sở điều khiển hệ cơ điện tử (2 tín chỉ)
3	Kỹ thuật nhiệt	Kỹ thuật nhiệt; Công nghệ kỹ thuật nhiệt;	Công nghệ kỹ thuật hoá học; Kỹ thuật hoá học;	1. Kỹ thuật Nhiệt (2 tín chỉ) 2. Nhiệt – lạnh (2 tín chỉ)

TT	Ngành dự tuyển thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC bổ sung kiến thức	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC bổ sung kiến thức	
			Tên ngành đại học	Số Học phần học bổ sung kiến thức, số tín chỉ
		Công nghệ thực phẩm; Cơ khí động lực.	Công nghệ kỹ thuật môi trường; Kỹ thuật môi trường; Công nghệ kỹ thuật hạt nhân; Kỹ thuật hạt nhân; Kỹ thuật cơ khí.	
4	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện; Kỹ thuật Điện – Điện tử; Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa; Công nghệ kỹ thuật điện; Công nghệ kỹ thuật điện – điện tử; Hệ thống điện; Điện công nghiệp; Sư phạm kỹ thuật các chuyên ngành Điện.	Tin học công nghiệp (PFIEV); Kỹ thuật Cơ điện tử; Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử; Kỹ thuật Điện tử viễn thông; Sản xuất tự động (PFIEV); Sư phạm kỹ thuật (Điện tử viễn thông, sản xuất tự động...).	1. Mạng điện (3 tín chỉ) 2. Phần điện trong nhà máy điện và TBA (3 tín chỉ)
			Công nghệ thông tin	1. Mạng điện (3 tín chỉ) 2. Phần điện trong nhà máy điện và TBA (3 tín chỉ) 3. Thiết bị điện (2 tín chỉ)
5	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật điện; Kỹ thuật điện – điện tử; Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa; Công nghệ kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa (trong nhóm 7 trường Đại học kỹ thuật đã ký kết).	Sản xuất tự động (PFIEV) ; Kỹ thuật cơ - điện tử; Kỹ thuật điện tử, truyền thông; Sư phạm kỹ thuật (các chuyên ngành khác); Công nghệ kỹ thuật Điện – Điện tử; Kỹ thuật nhiệt; Tin học công nghiệp (PFIEV).	1. Lý thuyết điều khiển tự động (2 tín chỉ) 2. Cơ sở lý thuyết mạch (3 tín chỉ)
6	Kỹ thuật điện tử	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông; Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông; Kỹ thuật Máy tính;	Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa; Công nghệ thông tin; Kỹ thuật Cơ điện tử;	1. Lý thuyết mạch điện tử (4 tín chỉ) 2. Kỹ thuật mạch điện tử (4 tín chỉ)

TT	Ngành dự tuyển thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC bổ sung kiến thức	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC bổ sung kiến thức	
			Tên ngành đại học	Số Học phần học bổ sung kiến thức, số tín chỉ
		Hệ thống nhúng thông minh và IoT.	Kỹ thuật Điện; Khoa học Máy tính; Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu; Công nghệ kỹ thuật máy tính; Hệ thống thông tin; Tin học công nghiệp (PFIEV); Sản xuất tự động (PFIEV).	
7	Kỹ thuật hóa học	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu; Kỹ thuật dầu khí; Kỹ thuật hóa học; Công nghệ vật liệu; Kỹ thuật vật liệu; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Công nghệ kỹ thuật môi trường; Kỹ thuật môi trường; Khoa học môi trường; Công nghệ thực (TN Trường ĐHBK – ĐHĐN) phẩm; Công nghệ sinh học (TN Trường ĐHBK – ĐHĐN).	Công nghệ thực phẩm; Công nghệ sinh học; Sư phạm Hóa học.	1. Quá trình và thiết bị trong CN (3 tín chỉ)
8	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học; Sinh học ứng dụng; Nông nghiệp; Công nghệ kỹ thuật môi trường; Kỹ thuật sinh học; Sinh học;	Kỹ thuật Vật liệu; Công nghệ vật liệu; Khoa học vật liệu; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Công nghệ dầu khí và khai thác dầu;	1. Vi sinh vật học (3 tín chỉ); 2. Hoá sinh (3 tín chỉ); 3. Cơ sở di truyền và sinh học phân tử (2 tín chỉ)

TT	Ngành dự tuyển thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC bổ sung kiến thức	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC bổ sung kiến thức	
			Tên ngành đại học	Số Học phần học bổ sung kiến thức, số tín chỉ
		Sư phạm Sinh học; Công nghệ thực phẩm; Công nghệ chế biến thủy sản; Y học dự phòng; Dược học ; Hoá dược; Kỹ thuật y sinh.	Kỹ thuật dầu khí; Kỹ thuật hoá học; Sư phạm Hóa học; Khoa học môi trường; Hoá học.	
9	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm; Công nghệ sau thu hoạch ; Công nghệ chế biến thủy sản; Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm; Kỹ thuật thực phẩm.	Công nghệ kỹ thuật hoá học; Kỹ thuật hoá học; Công nghệ vật liệu; Kỹ thuật vật liệu; Khoa học vật liệu.	1. Hoá sinh thực phẩm (3 tín chỉ) 2. Vi sinh đại cương (3 tín chỉ)
			Công nghệ sinh học; Sinh học; Kỹ thuật sinh học; Sư phạm sinh học; Sinh học ứng dụng.	1. Hoá sinh thực phẩm (3 tín chỉ)
10	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Kỹ thuật Xây dựng công trình Giao thông; Xây dựng Cầu đường; Xây dựng Cầu đường bộ; Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng (<i>Chuyên ngành: Xây dựng Cầu đường</i>) Kỹ thuật Xây dựng (<i>Chuyên ngành: Mô hình thông tin và trí tuệ nhân tạo trong xây dựng (BIM&AI)</i>).	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc; Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng (<i>Không phải chuyên ngành Xây dựng Cầu đường</i>); Công nghệ kỹ thuật xây dựng; Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng; Kiến trúc; Quy hoạch vùng và đô thị; Kiến trúc đô thị; Quản lý đô thị và công trình;	1. Thiết kế cầu (2 tín chỉ) 2. Thiết kế đường ô tô (2 tín chỉ)

TT	Ngành dự tuyển thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC bổ sung kiến thức	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC bổ sung kiến thức	
			Tên ngành đại học	Số Học phần học bổ sung kiến thức, số tín chỉ
			Kỹ thuật xây dựng; Kỹ thuật xây dựng công trình thủy; Kỹ thuật xây dựng công trình biển; Kỹ thuật cơ sở hạ tầng; Địa kỹ thuật xây dựng; Kỹ thuật tài nguyên nước; Kỹ thuật cấp thoát nước; Kinh tế xây dựng; Quản lý xây dựng.	
11	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy; Kỹ thuật tài nguyên nước; Kỹ thuật Cấp thoát nước; Xây dựng Thủy lợi – Thủy điện; Tin học xây dựng; Kỹ thuật xây dựng công trình biển; Kỹ thuật xây dựng chuyên ngành Tin học xây dựng; Kỹ thuật công trình xây dựng (Đại học Thủy lợi Hà Nội).	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông; Kỹ thuật xây dựng; Kỹ thuật cơ sở hạ tầng; Địa kỹ thuật xây dựng; Quản lý xây dựng; Kỹ thuật môi trường; Kinh tế xây dựng; Quản lý tài nguyên và môi trường; Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng; Công nghệ kỹ thuật xây dựng; Công nghệ kỹ thuật giao thông; Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng; Công nghệ kỹ thuật môi trường; Công thôn (Học viện Nông nghiệp Việt Nam).	1. Thủy lực công trình (2.5 tín chỉ) 2. Công trình thủy 1 (3 tín chỉ) <i>Ghi chú: chỉ học bổ sung các học phần bị thiếu trong chương trình ngành đại học phù hợp</i>
12	Kỹ thuật môi	Kỹ thuật môi trường;	Khoa học môi trường;	1. Xử lý nước thải (2 tín chỉ)

TT	Ngành dự tuyển thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC bổ sung kiến thức	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC bổ sung kiến thức	
			Tên ngành đại học	Số Học phần học bổ sung kiến thức, số tín chỉ
	trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường; Quản lý tài nguyên và môi trường; Kỹ thuật tài nguyên nước; Kỹ thuật cấp thoát nước.	Công nghệ kỹ thuật hoá học; Công nghệ vật liệu; Kỹ thuật hoá học; Kỹ thuật vật liệu; Kỹ thuật vật liệu kim loại; Sinh học; Công nghệ sinh học; Kỹ thuật sinh học; Sinh học ứng dụng; Hoá học; Khoa học vật liệu; Địa lý tự nhiên kỹ thuật; Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng; Công nghệ kỹ thuật xây dựng ; Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng; Kỹ thuật địa chất; Quản lý đô thị và công trình; Kỹ thuật xây dựng công trình thuỷ ; Địa kỹ thuật xây dựng; Công nghệ dầu khí và khai thác dầu; Khoa học đất.	2. Kỹ thuật môi trường đại cương (2 tín chỉ)
13	Quản lý xây dựng	Kinh tế Xây dựng; Quản lý Xây dựng.	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng; Công nghệ kỹ thuật xây dựng; Công nghệ kỹ thuật giao thông;	1. Định giá sản phẩm xây dựng (3 tín chỉ) 2. Lập và thẩm định dự án đầu tư (3 tín chỉ)

TT	Ngành dự tuyển thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC bổ sung kiến thức	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC bổ sung kiến thức	
			Tên ngành đại học	Số Học phần học bổ sung kiến thức, số tín chỉ
			Kỹ thuật xây dựng; Kỹ thuật xây dựng công trình thủy; Kỹ thuật xây dựng công trình biển; Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông; Kỹ thuật cơ sở hạ tầng. Kiến trúc; Kiến trúc cảnh quan; Kiến trúc đô thị; Quy hoạch vùng và đô thị; Quản lý đô thị và công trình; Công nghệ kỹ thuật kiến trúc; Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng; Địa kỹ thuật xây dựng; Kỹ thuật tài nguyên nước; Kỹ thuật cấp thoát nước.	
			Quản lý công nghiệp; Kỹ thuật cơ khí; Kỹ thuật cơ điện tử; Kỹ thuật nhiệt; Kỹ thuật điện; Kỹ thuật hệ thống công nghiệp.	1. Định giá sản phẩm xây dựng (3 tín chỉ) 2. Lập và thẩm định dự án đầu tư (3 tín chỉ) 3. Kỹ thuật và tổ chức xây dựng (3 tín chỉ)
14	Kiến trúc	Kiến trúc; Quy hoạch vùng đô thị; Kiến trúc cảnh quan.	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc; Thiết kế nội thất; Kiến trúc đô thị; Kiến trúc nội thất; Đô thị học.	1. Lịch sử kiến trúc phương Tây (2 tín chỉ) 2. Đồ án thiết kế biệt thự (2 tín chỉ)

TT	Ngành dự tuyển thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC bổ sung kiến thức	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC bổ sung kiến thức	
			Tên ngành đại học	Số Học phần học bổ sung kiến thức, số tín chỉ
15	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin; Khoa học máy tính.	Kỹ thuật điện tử viễn thông; Kỹ thuật cơ điện tử; Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử; Hệ thống thông tin; Sư phạm tin học.	1. Toán rời rạc (3 tín chỉ) 2. Công nghệ phần mềm (2 tín chỉ) 3. An toàn và bảo mật thông tin (1 tín chỉ)
16	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng; Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng; Công nghệ kỹ thuật xây dựng; Kỹ thuật công trình xây dựng (cũ); Xây dựng dân dụng và công nghiệp (cũ); Tin học xây dựng (cũ); Kỹ thuật hạ tầng đô thị (cũ); Kỹ thuật công trình đặc biệt (cũ).	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng; Công nghệ kỹ thuật giao thông; Kỹ thuật xây dựng công trình thủy; Kỹ thuật xây dựng công trình biển; Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông; Kỹ thuật cơ sở hạ tầng; Địa kỹ thuật xây dựng; Kỹ thuật tài nguyên nước; Kỹ thuật cấp thoát nước; Kỹ thuật địa chất; Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm (cũ); Xây dựng Thủy điện – Thủy lợi (cũ).	1. Thiết kế công trình thép (2 tín chỉ) 2. Thiết kế nhà bê tông cốt thép (2 tín chỉ)

* Đối với các ngành liên quan không có trong danh mục: Khoa chuyên môn xem xét quyết định trên cơ sở ý kiến của Hội đồng Khoa.

PHỤ LỤC 3

YÊU CẦU VỀ KINH NGHIỆM CÔNG TÁC

(Kèm theo Thông báo số 4100/TB-ĐHBK ngày 31/10/2023 của Trường Đại học Bách khoa)

TT	Ngành dự tuyển thạc sĩ	Yêu cầu về kinh nghiệm công tác	Ghi chú
1	Quản lý xây dựng	<p>- Đối với các thí sinh tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) từ các ngành: Quản lý công nghiệp (7510601), Kỹ thuật cơ khí (7520103), Kỹ thuật cơ điện tử (7520114), Kỹ thuật nhiệt (7520115), Kỹ thuật hệ thống công nghiệp (7520118), Kỹ thuật điện (7520201) yêu cầu phải có kinh nghiệm công tác ít nhất 02 (hai) năm làm việc về hoạt động xây dựng (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển) tại một trong các vị trí công việc chuyên môn sau: cán bộ kỹ thuật công tác tại các Ban/Phòng QLDA hoặc tương tự, cán bộ quản lý cấp phó Ban/phó Phòng trở lên.</p> <p>- Đối với các ngành còn lại trong danh mục ngành phù hợp: Không yêu cầu.</p>	Thí sinh phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền về vị trí công tác và kinh nghiệm liên quan đến hoạt động xây dựng.
2	Các ngành còn lại	Không yêu cầu	

* Đối với các ngành liên quan không có trong danh mục: Khoa chuyên môn xem xét quyết định trên cơ sở ý kiến của Hội đồng Khoa.

PHỤ LỤC 4

**BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỔI MỘT SỐ VĂN BẰNG HOẶC CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ
TƯƠNG ĐƯƠNG BẬC 3 KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC
DÙNG CHO VIỆT NAM ÁP DỤNG TRONG TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**
(Kèm theo Thông báo số 4100/TB-ĐHBK ngày 31/10/2023
của Trường Đại học Bách khoa)

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ /Văn bằng	Trình độ/Thang điểm (Tương đương Bậc 3)
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30-45
		TOEFL ITP	450-499
		IELTS	4.0 - 5.0
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance francaise diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному	ТРКИ-1